TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 9 – 2018
V/v tranh chấp Hôn nhân và Gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xươnne.
2. Ông Nguyễn Văn Khanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Quách Văn Diễn-Thư ký Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên toà: Bà Đặng Xuân Mai-Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2018/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp Hôn nhân và Gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 86/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1988, địa chỉ Số , ấp T, xã T, huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1981, địa chỉ ấp X, xã K, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; Tạm trú tại ấp N, xã T, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 08/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

- Về Quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Thanh H kết hôn với nhau vào ngày 10/6/2013, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, ngày 25/8/2014. Lúc đầu sống rất hạnh phúc, đến tháng 01/2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông H không lo làm ăn để lo lắng cho

vợ con, nên vợ chồng thường xuyên cải vả qua lại với nhau. Đến ngày 21/02/2018 (Mùng 06/01/2018AL) do hai bên cự cải qua lại, ông H xúc phạm đến gia đình bà và sau đó đánh bà ngất xỉu hai lần trong ngày, kể từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Sau khi ly thân, gia đình hai bên và vợ chồng có gặp nhau để bàn bạc nhưng không đạt kết quả. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 17/01/2014 hiện nay đang sống với bà. Bà yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng người con chung này và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Tại biên bản lấy khai, biên bản hòa giải cùng ngày 08/6/2018 và biên bản hòa giải ngày 06/7/2018, bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

- Về Quan hệ hôn nhân: Ông và bà T kết hôn với nhau ngày 10/6/2013, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre ngày 25/8/2014. Lúc đầu sống rất hạnh phúc, đến tháng 01/2017 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do sống chung bên vợ, ý định ông muốn cùng bà T sống tự lập, vợ ông không đồng ý, ông cũng không lo làm ăn, lo lắng cho vợ con, nên vợ chồng có cải vả với nhau. Đến ngày 21/2/2018 (Mùng 06/01/2018AL) do hai bên cải vả qua lại, ông có xúc phạm gia đình bà T và sau đó ông có đánh bà T 01 bạt tay, đến ngày 21/02/2018 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Sau khi ly thân, gia đình hai bên và vợ chồng có gặp nhau để bàn bạc nhưng không đạt kết quả. Nhưng ông không đồng ý ly hôn với bà T, vì còn thương vợ con.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 17/01/2014, hiện nay đang sống chung với bà T. Ông yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Tại phiên toà, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao con chung cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên toà, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng: Tại phiên Toà, bị đơn ông Nguyễn Thanh H, mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không rõ lý do; Cho nên, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1] Về Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Thanh H tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và tuân thủ quy định tại các điều 8 và 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên quan hệ hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

[2] Xét về tình trạng hôn nhân, thấy rằng: Quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, trong thời kỳ hôn nhân, do vợ chồng không thống nhất với nhau về chỗ ở và ông H không lo làm ăn để lo lắng cho vợ con, nên vợ chồng có cải vả với nhau, đến ngày 21/2/2018 (Mùng 06/01/2018AL) vợ chồng tiếp tục cải vả qua lại, ông H có lời lẻ xúc phạm gia đình bà T và có đánh bà T, đến ngày 21/2/2018, thì vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Sau khi ly thân, gia đình hai bên và vợ chồng có gặp nhau để bàn bạc, hàn gắn nhưng không đạt kết quả, cũng như sau khi thụ lý, Toà án có mời vợ chồng đến hòa giải nhiều lần, để vợ chồng có thời gian tìm biện pháp để hàn gắn tình cảm. Nhưng cho đến thời điểm này, cả bà T và ông H cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng mà vẫn tiếp tục sống ly thân và bỏ mặc nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông H có 01 người con chung tên là Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 17/01/2014, hiện đang sống với bà T. Cả bà T và ông H đều yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung này.

[4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 71, các khoản 1, 2 Điều 81, các điều 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì cha và mẹ đều có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên. Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Nếu không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con thì căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, Toà án quyết định giao cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng. Người không trực tiếp nuôi dưỡng cũng có quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

[5] Xét thấy, cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 17/01/2014 là giới nữ, dưới 7 tuổi, sống chung với bà T từ nhỏ, kể từ ngày vợ chồng sống ly thân cho đến nay, bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N, ông H cũng ít đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N và hiện nay cháu N sống

với bà T cũng thể hiện bà T là người đáp ứng đầy đủ quyền lợi về mọi mặt của cháu N, là phù hợp theo quy định tại đoạn 2 khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử cần giao cháu N cho bà T nuôi dưỡng là đúng theo quy định của pháp luật, ông H yêu cầu nuôi cháu N là không có căn cứ chấp nhận. Nếu sau này người mẹ nuôi dưỡng không tốt thì người cha có quyền yêu cầu Toà án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 17/01/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Dành quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục người con chung này cho ông H, không ai được ngăn cản.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà T đối với ông H.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Buộc bà T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Điều 26 của Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1) Về Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh H.

2) Về con chung: Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 17/01/2014 đến tuổi trưởng thành; Ông H được quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục người con chung này, không ai được ngăn cản.

3) Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà T đối với ông H.

4) Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

5) Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0002274, ngày 16/5/2018, của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách. Như vậy, bà T đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6) Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự không có mặt tại phiên toà thì thời hạn này tính từ ngày Bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

7) Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *VKSND huyện Kế Sách;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);*
- *Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Ba Tri;*
- *Lưu HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Vinh Thắng